

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Số 298./CV-TCKT
(v/v công bố thông tin định kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam
- Mã chứng khoán: SSC
 - Địa chỉ trụ sở chính: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Tp.HCM, Việt Nam
 - Điện thoại: (028) 3844 2414
 - Người thực hiện công bố thông tin: ông Đặng Văn Vinh – Tổng Giám đốc


Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam công bố thông tin phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 cho giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
 - Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 : 4.966.737.575 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 : 7.551.352.786 đồng
 - Chênh lệch: : -2.584.615.211 đồng

Lý do: Lợi nhuận sau thuế giảm 34,2% so với cùng kỳ năm trước là do trong quý 3/2025 doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Nay, Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://ssc.com.vn> vào 20/10/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

* Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Vinh



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2025

THÁNG 10 - NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 368.562.471.709 | 320.398.075.041 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 25.806.112.046 | 13.329.545.276 |
| 1. Tiền | 111 | | 19.806.112.046 | 13.329.545.276 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02a | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 142.744.796.213 | 190.827.915.881 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 26.633.213.543 | 44.110.191.565 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.178.556.970 | 9.257.658.968 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 100.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 15.960.186.518 | 8.957.836.897 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1.027.160.818) | (1.497.771.549) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 198.767.984.926 | 115.014.642.142 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 204.863.054.870 | 120.736.314.937 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | V.07 | (6.095.069.944) | (5.721.672.795) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.243.578.524 | 1.225.971.742 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 1.243.578.524 | 1.225.971.742 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.17b | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước | 153 | V.17b | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.14a | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 201.901.034.536 | 206.259.982.460 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 819.714.000 | 824.714.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn khác | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 819.714.000 | 824.714.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 93.322.580.791 | 97.722.532.425 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 49.066.685.938 | 52.280.095.439 |
| - Nguyên giá | 222 | | 200.170.016.228 | 194.789.881.445 |



Handwritten signature

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (151.103.330.290) | (142.509.786.006) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 44.255.894.853 | 45.442.436.986 |
| - Nguyên giá | 228 | | 56.965.334.468 | 56.965.334.468 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (12.709.439.615) | (11.522.897.482) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 2.921.000.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08 | - | 2.921.000.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.02b | 3.349.764.000 | 3.349.764.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (3.349.764.000) | (3.349.764.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.758.739.745 | 5.791.736.035 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 4.471.841.182 | 2.417.061.729 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.24 | 4.286.898.563 | 3.374.674.306 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14b | - | - |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 570.463.506.245 | 526.658.057.501 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 199.305.261.435 | 143.630.658.708 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 199.305.261.435 | 143.630.658.708 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 1.816.569.875 | 3.853.410.559 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11.001.988.160 | 2.337.082.703 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17a | 6.619.011.573 | 1.356.067.048 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.014.636.680 | 481.520.522 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 15.230.630.921 | 10.511.480.778 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.22 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 102.918.436.498 | 101.798.544.774 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 57.539.055.180 | 23.170.608.010 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 164.932.548 | 121.944.314 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.16 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.20 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối Quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.22 | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.17 | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | V.18 | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.23 | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | V.25 | 371.158.244.810 | 383.027.398.793 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 371.158.244.810 | 383.027.398.793 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.520.414.412 | 8.520.414.412 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (116.847.528.444) | (116.847.528.444) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | V.26 | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.26 | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 145.411.924.190 | 141.160.027.711 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 184.149.764.652 | 200.270.815.114 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 166.733.995.219 | 160.090.393.391 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 17.415.769.433 | 40.180.421.723 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.28 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400) | 440 | | 570.463.506.245 | 526.658.057.501 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Dương Văn Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 63.694.865.718 | 79.088.610.863 | 210.247.846.655 | 274.847.141.727 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.838.094.324 | 224.430.478 | 7.288.433.696 | 3.064.442.624 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 61.856.771.394 | 78.864.180.385 | 202.959.412.959 | 271.782.699.103 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 43.493.854.380 | 55.304.748.549 | 142.339.804.420 | 191.064.991.952 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 18.362.917.014 | 23.559.431.836 | 60.619.608.539 | 80.717.707.151 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 1.846.032.061 | 1.742.657.238 | 5.239.069.630 | 5.919.861.795 |
| 7. Chi phí tài chính | 1.317.489.058 | 859.464.068 | 3.535.054.726 | 2.242.557.489 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 1.332.409.168 | 876.015.383 | 3.524.663.261 | 2.173.973.442 |
| 8. Chi phí bán hàng | 5.566.110.133 | 6.081.802.463 | 17.431.459.061 | 18.051.738.848 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.943.826.216 | 9.058.320.633 | 21.072.035.711 | 26.450.382.671 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 6.381.523.668 | 9.302.501.910 | 23.820.128.671 | 39.892.889.938 |
| 11. Thu nhập khác | 49.791.912 | 1.498.816.799 | 221.484.665 | 4.835.612.826 |
| 12. Chi phí khác | 2.199.833 | 1.225.515.846 | 359.440.544 | 3.492.388.155 |
| 13. Lợi nhuận khác : (40=31-32) | 47.592.079 | 273.300.953 | (137.955.879) | 1.343.224.671 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40) | 6.429.115.747 | 9.575.802.863 | 23.682.172.792 | 41.236.114.609 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.040.819.497 | 1.879.147.320 | 6.066.982.758 | 8.314.581.374 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 421.558.675 | 145.302.757 | (912.224.257) | 321.509.153 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52) | 4.966.737.575 | 7.551.352.786 | 18.527.414.291 | 32.600.024.082 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | - | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | - | - | | |

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đặng Văn Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3/2025

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|-----------|-------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 23.682.172.792 | 41.236.114.609 |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư | 02 | | 9.780.086.417 | 9.120.500.581 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (97.213.582) | 336.372.024 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 936.211.913 | 427.682.915 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.494.176.630 | 2.173.973.442 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 37.795.434.170 | 53.294.643.571 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 10.553.386.733 | (20.773.382.761) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (84.126.739.933) | (75.565.069.290) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 14.301.593.111 | (14.475.419.350) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (17.606.782) | (128.658.813) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.494.176.630) | (2.173.973.442) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (1.614.968.442) | (12.565.006.171) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (26.603.077.773) | (72.386.866.256) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.887.780.583) | (6.460.613.202) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 246.363.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 30.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.038.339.956 | 16.892.558.344 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 31.150.559.373 | 35.678.308.778 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 163.754.077.955 | 220.107.403.488 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (129.385.630.785) | (160.106.269.894) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (26.439.362.000) | (26.525.922.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.929.085.170 | 33.475.211.594 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 12.476.566.770 | (3.233.345.884) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 13.329.545.276 | 47.215.188.681 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 25.806.112.046 | 43.981.842.797 |

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.

Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Lần thứ chín ngày 09 tháng 05 năm 2018.

Lần thứ mười ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Lần thứ mười một ngày 29 tháng 05 năm 2020.

Lần thứ mười hai ngày 20 tháng 02 năm 2024.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "Southern Seed Corporation". Tên viết tắt của Công ty là "SSC".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Tháng 3 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - thông báo số 504/TB-SGDHCM ngày 16/03/2021 sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 861/TB-SGDHN ngày 19/03/2021. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 19/03/2021

Tháng 8 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 1360/SGDHN ngày 18/08/2021 sang Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại HOSE là ngày 06/09/2021

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 0 cổ phần.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, văn phòng đại diện như sau:

+ Chi nhánh Miền Trung Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt II, Phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi, đặt tại Xã Thái Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Thành phố Cần Thơ.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Quý, Tỉnh Đồng Tháp.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Lâm Hà, đặt tại Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Phú Giáo đặt tại ấp 5, xã Phước Thành, TP.HCM.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Đức, Phường Long Đức, Tỉnh Vĩnh Long

+ (*) Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt Giống Rau Hoa, đặt tại Số 20 Cộng Hòa, Phường Bảy Hiền, TPHCM, Việt Nam (* Theo nghị quyết Hội đồng Quản Trị số 01/NQ-HDQT ngày 0+6/01/2025, công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh)

+ Chi nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại số 130-132 Hồng Hà, Phường Đức Nhuận, TP.HCM

- Công ty có các công ty con như sau:

+ Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ (“KH&CN”). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

. Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

(i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016

(ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

- Từ năm 2019 Công ty không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

. Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền, cho từng tháng.

. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|--|----------------------|
| - Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau: | |
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị | 5 – 12 năm |
| + Phương tiện vận tải | 6 – 8 năm |
| + Thiết bị quản lý | 3 – 6 năm |
| + Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất | 10 – 20 năm |
| + Phần mềm kế toán | 3 năm |
| + Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn | Không trích khấu hao |

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uý thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 123.296.185 | 134.278.454 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 19.682.815.861 | 13.195.266.822 |
| - Các khoản tương đương tiền | 6.000.000.000 | - |
| Cộng | 25.806.112.046 | 13.329.545.276 |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - |
| Cộng | - | - |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| - Đầu tư vào công ty con | 3.349.764.000 | 3.349.764.000 |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 |
| Cộng | 102.349.764.000 | 102.349.764.000 |
| 03- Các khoản phải thu của khách hàng | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| a) Phải thu của khách hàng | 21.935.269.270 | 27.022.779.046 |
| HKD Nguyễn Quốc Khánh | 3.326.840.000 | 683.600.000 |
| LÂM THỊ THANH HUYỀN | 482.500.000 | 3.825.652.219 |
| Lê Hùng Việt | 1.459.110.422 | 2.624.683.749 |
| CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BẢO SƠN | 2.560.770.971 | 3.414.343.120 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 14.106.047.877 | 16.474.499.958 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan | 4.697.944.273 | 17.087.412.519 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM | 4.462.902.562 | 17.087.412.519 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN PAN-HULIC | 103.442.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | 131.599.711 | - |
| Cộng | 26.633.213.543 | 44.110.191.565 |
| 04- Các khoản phải thu khác | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| - Công nợ NV khối sản xuất, các khoản khác | 14.120.261.963 | 1.973.017.997 |
| - Phải thu từ các bên có liên quan | 396.164.384 | 2.714.722.216 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM | 122.191.781 | 127.397.260 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN | 273.972.603 | 1.671.232.876 |
| Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | - | 916.092.080 |
| - Thủ Lao Hội đồng quản trị | 375.900.000 | 621.000.000 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 1.067.860.171 | 3.649.096.684 |
| Cộng | 15.960.186.518 | 8.957.836.897 |
| 05- Trả trước cho người bán | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| Đối tượng khác | 1.178.556.970 | 9.257.658.968 |

| 06- Nợ xấu | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | 1.027.160.818 | 1.497.771.549 |
| | 1.027.160.818 | 1.497.771.549 |
| 07- Hàng tồn kho | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 17.385.017.818 | 18.581.510.055 |
| - Công cụ, dụng cụ trong kho | 523.478.146 | 627.471.669 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 612.435.643 | 2.577.641.433 |
| - Thành phẩm tồn kho | 183.853.953.633 | 97.299.485.129 |
| - Hàng hóa tồn kho | 2.488.169.630 | 1.650.206.651 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 204.863.054.870 | 120.736.314.937 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | (6.095.069.944) | (5.721.672.795) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | 198.767.984.926 | 115.014.642.142 |
| 08- Xây dựng cơ bản dở dang | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| - Mua sắm Máy móc thiết bị | - | 2.921.000.000 |
| - Khác | - | - |
| Cộng | - | 2.921.000.000 |

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 119.977.504.359 | 53.554.882.864 | 17.512.943.288 | 3.744.550.934 | 194.789.881.445 |
| Mua mới | 1.259.434.783 | 3.969.400.000 | 113.300.000 | 38.000.000 | 5.380.134.783 |
| Thanh lý | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 121.236.939.142 | 57.524.282.864 | 17.626.243.288 | 3.782.550.934 | 200.170.016.228 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 85.935.903.354 | 38.424.957.994 | 14.543.133.407 | 3.605.791.251 | 142.509.786.006 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.461.060.574 | 2.499.698.297 | 585.672.837 | 47.112.576 | 8.593.544.284 |
| Số dư cuối quý | 91.396.963.928 | 40.924.656.291 | 15.128.806.244 | 3.652.903.827 | 151.103.330.290 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 34.041.601.005 | 15.129.924.870 | 2.969.809.881 | 138.759.683 | 52.280.095.439 |
| - Tại ngày cuối quý | 29.839.975.214 | 16.599.626.573 | 2.497.437.044 | 129.647.107 | 49.066.685.938 |

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 49.827.385.520 | 4.063.750.000 | 3.074.198.948 | 56.965.334.468 |
| Mua mới | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư cuối quý | 49.827.385.520 | 4.063.750.000 | 3.074.198.948 | 56.965.334.468 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.530.101.465 | 2.687.554.951 | 2.305.241.066 | 11.522.897.482 |
| - Khấu hao trong năm | 322.428.528 | 257.750.010 | 606.363.595 | 1.186.542.133 |
| Số dư cuối quý | 6.852.529.993 | 2.945.304.961 | 2.911.604.661 | 12.709.439.615 |
| Giá trị còn lại của TSCĐVH | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 43.297.284.055 | 1.376.195.049 | 768.957.882 | 45.442.436.986 |
| - Tại ngày cuối quý | 42.974.855.527 | 1.118.445.039 | 162.594.287 | 44.255.894.853 |

| | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 11- Chi phí trả trước | | |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Công cụ xuất dùng | 667.931.326 | 949.476.050 |
| Chi phí sửa chữa | 72.238.288 | 251.522.347 |
| Chi phí chờ phân bổ | 349.692.747 | - |
| Chi phí khác | 153.716.163 | 24.973.345 |
| Cộng | 1.243.578.524 | 1.225.971.742 |
| | | - |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Công cụ xuất dùng | 842.926.244 | 1.006.718.628 |
| Chi phí sửa chữa | 149.043.450 | 132.353.450 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 3.479.871.488 | 1.277.989.651 |
| Cộng | 4.471.841.182 | 2.417.061.729 |
| | | - |
| 12- Tài sản khác | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí khác | 819.714.000 | 824.714.000 |
| Cộng | 819.714.000 | 824.714.000 |
| | | - |
| 13- Vay và thuê tài chính ngắn hạn | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| Ngân Hàng Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long | 40.867.246.420 | - |
| Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Sài Gòn | 16.671.808.760 | 23.170.608.010 |
| Cộng | 57.539.055.180 | 23.170.608.010 |
| | | - |
| 14- Phải trả người bán | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| a) Các khoản phải trả người bán | 1.711.737.875 | 2.945.833.617 |
| - Giá trị/số có khả năng trả nợ | | |
| Công Ty Cổ Phần Trung Đông | 361.828.339 | 645.055.716 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.349.909.536 | 2.300.777.901 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 104.832.000 | 907.576.942 |
| CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM | - | 706.312.942 |
| Chi Nhánh Công Ty CP Khử Trùng Việt Nam Tại TP.Hồ Chí Minh | 104.832.000 | 201.264.000 |
| Cộng | 1.816.569.875 | 3.853.410.559 |

C.P.K.A

| 15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Phải nộp | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 573.258.801 | 764.680.492 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.986.572.464 | 534.558.148 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 46.950.113 | 56.828.408 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.012.230.195 | - |
| Cộng | 6.619.011.573 | 1.356.067.048 |
| b) Phải thu | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| | | |
| 16- Chi phí phải trả ngắn hạn | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| Chi phí phải trả tiền bản quyền | 1.127.514.900 | 1.334.365.100 |
| Trích trước CP thuê đất | 8.841.300.930 | 6.457.217.824 |
| Chi phí phải trả khác | 2.250.908.233 | 2.719.897.854 |
| Chi phí phải trả: lãi vay | 30.486.631 | - |
| Chi phí khấu hao theo định mức | 2.154.715.486 | - |
| Phân bổ chi phí trả trước theo định mức | 825.704.741 | - |
| | 15.230.630.921 | 10.511.480.778 |
| | | |
| 17- Chi phí phải trả khác | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Cổ tức phải trả | 148.625.375 | 130.977.375 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 0 | 8.903.300 |
| - Kinh phí công đoàn | 267.634.000 | 98.352.000 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 102.502.177.123 | 101.560.312.099 |
| <i>CTY CỔ PHẦN DAEWON CANTAVIL</i> | <i>23.816.250.000</i> | <i>23.816.250.000</i> |
| <i>CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL</i> | <i>76.183.750.000</i> | <i>76.183.750.000</i> |
| <i>Các khoản khác</i> | <i>2.502.177.123</i> | <i>1.560.312.099</i> |
| Cộng | 102.918.436.498 | 101.798.544.774 |
| b) Các khoản phải trả dài hạn khác | | |
| Cộng | - | - |
| | | |
| 18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 4.286.898.563 | 3.374.674.306 |
| Cộng | 4.286.898.563 | 3.374.674.306 |

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (116.847.528.444) | 134.250.074.818 | 213.351.209.493 | 389.197.840.279 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | 8.205.952.893 | 42.518.964.786 | 50.724.917.679 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | 1.296.000.000 | 55.599.359.165 | 56.895.359.165 |
| Số dư cuối năm trước | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (116.847.528.444) | 141.160.027.711 | 200.270.815.114 | 383.027.398.793 |
| Số dư đầu năm nay | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (116.847.528.444) | 141.160.027.711 | 200.270.815.114 | 383.027.398.793 |
| - Lãi trong năm nay | | | | 4.251.896.479 | 18.527.414.291 | 18.527.414.291 |
| - Tăng khác | | | | | | 4.251.896.479 |
| - Giảm vốn trong năm nay: | | | | | | |
| Bao gồm: | | | | | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận | | | | | (34.648.464.753) | (34.648.464.753) |
| + Quỹ đầu tư phát triển | | | | | (26.543.570.000) | (26.543.570.000) |
| + Quỹ khen thưởng | | | | | (4.251.896.479) | (4.251.896.479) |
| + Quỹ phúc lợi | | | | | (1.169.585.183) | (1.169.585.183) |
| + Thù lao HĐQT & BKS | | | | | (1.855.413.091) | (1.855.413.091) |
| Số dư cuối quý này | 149.923.670.000 | 8.520.414.412 | (116.847.528.444) | 145.411.924.190 | 184.149.764.652 | 371.158.244.810 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối quý | | Đầu năm | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - | - | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| Cộng | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |

| | | |
|--|----------------------|------------------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + <i>Vốn góp đầu năm</i> | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | 0 |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | 0 |
| + <i>Vốn góp cuối quý</i> | 149.923.670.000 | 149.923.670.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận (lũy kế từ đầu năm) | 66.358.925.000 | |
| d) Cổ tức | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i> | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | |
| e) Cổ phiếu | Quý 3 năm nay | Quý 3 năm trước |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.992.367 | 14.992.367 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.992.367 | 14.992.367 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.992.367 | 14.992.367 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.720.582 | 1.720.582 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông (*)</i> | 61.412 | 61.412 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông (**)</i> | 1.414.100 | 1.414.100 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông (***)</i> | 245.070 | 245.070 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.271.785 | 13.271.785 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.271.785 | 13.271.785 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu. | | |
| (*) Trong đó có phần thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007, số lượng : 48.462 cổ phiếu | | |
| (**) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo nghị quyết số: 13/NQ-HĐQT ngày 31/7/2017, số lượng đăng ký: 1.470,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 1.414.100 cổ phiếu | | |
| (***) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo quyết định số: 05/NQ-HĐQT ngày 26/3/2019, số lượng đăng ký: 500,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 245.070 cổ phiếu | | |
| f) Các quỹ của doanh nghiệp | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 145.411.924.190 | 141.160.027.711 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| 20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Quý 3 năm nay | Đầu năm |
| a) Hàng hoá nhận giữ hộ | 40.259.902.200 | 40.394.450.000 |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý | 8.345.935.511 | 8.345.935.511 |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Cộng | 210.247.846.655 | 274.847.141.727 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Cộng | 7.288.433.696 | 3.064.442.624 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Cộng | 202.959.412.959 | 271.782.699.103 |
| 3- Giá vốn hàng bán | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Cộng | 142.339.804.420 | 191.064.991.952 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.038.339.956 | 5.561.257.591 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.744.801 | 20.400 |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng | 193.984.873 | 358.583.804 |
| Cộng | 5.239.069.630 | 5.919.861.795 |
| 5- Chi phí tài chính | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| - Chi phí lãi vay | 3.524.663.261 | 2.173.973.442 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.870.850 | 41.072.727 |
| - Chiết khấu thanh toán (6355) | 7.520.615 | 27.511.320 |
| Cộng | 3.535.054.726 | 2.242.557.489 |

| | | |
|---|---------------------------------|-----------------------------------|
| 6- Thu nhập khác (Mã số 31) | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 246.363.636 |
| Thu nhập khác | 221.484.665 | 4.589.249.190 |
| Cộng | 221.484.665 | 4.835.612.826 |
| | | |
| 7- Chi phí khác (Mã số 32) | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Chi phí khác | 359.440.544 | 3.492.388.155 |
| Cộng | 359.440.544 | 3.492.388.155 |
| | | |
| 8 - Chi phí bán hàng (Mã số 25) | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Chi phí nhân viên | 3.161.787.504 | 5.941.910.428 |
| Chi phí vận chuyển | 3.683.951.733 | 3.312.759.097 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 179.299.093 | 242.232.633 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.406.420.731 | 8.554.836.690 |
| Cộng | 17.431.459.061 | 18.051.738.848 |
| | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26) | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.750.637.444 | 8.092.600.343 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.343.123.885 | 1.142.632.208 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 874.722.975 | 660.294.123 |
| Chi phí bằng tiền khác | 16.103.551.407 | 16.554.855.997 |
| Cộng | 21.072.035.711 | 26.450.382.671 |
| | | |
| 9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 224.550.710.865 | 250.988.398.722 |
| Chi phí nhân viên | 16.606.129.357 | 20.149.992.867 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.442.502.912 | 12.072.329.818 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.088.455.339 | 16.531.814.935 |
| Chi phí khác bằng tiền khác | 9.080.729.388 | 8.689.259.619 |
| Cộng | 275.768.527.861 | 308.431.795.961 |
| | | |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.066.982.758 | 8.314.581.374 |
| Cộng | 6.066.982.758 | 8.314.581.374 |
| | | |
| 11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Lũy kế đến quý 3 năm nay | Lũy kế đến quý 3 năm trước |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả | (912.224.257) | 321.509.153 |
| Cộng | (912.224.257) | 321.509.153 |

VI- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các nghiệp vụ với bên liên quan :

1.1 Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu cuối kỳ:

Bên liên quan

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Pan
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam
Công Ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Vinaseed Hà Nội
Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương Quảng Nam

Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Việt Nam
Công Ty cổ phần Khử Trùng Việt Nam Tại Tp.Hồ Chí Minh
Công Ty Cổ Phần Pan-Hulic
Công Ty Cổ Phần thực phẩm Khang An

Mối quan hệ

Công ty mẹ cả tập đoàn
Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn

1.2 Số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:

a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

| <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------|----------------|
| - | 30.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

| | |
|-----------------|-----------------|
| 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
|-----------------|-----------------|

b) Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

| | |
|---------------|----------------|
| 4.462.902.562 | 17.087.412.519 |
|---------------|----------------|

CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM

| | |
|---|---|
| - | - |
|---|---|

CÔNG TY CỔ PHẦN PAN-HULIC

| | |
|-------------|---|
| 103.442.000 | - |
|-------------|---|

Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam

| | |
|-------------|---|
| 131.599.711 | - |
|-------------|---|

c) Người mua trả trước

CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM

| | |
|---------------|---|
| 8.687.818.000 | - |
|---------------|---|

d) Phải trả cho người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

| | |
|---|---|
| - | - |
|---|---|

CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM

| | |
|---|-------------|
| - | 706.312.942 |
|---|-------------|

Chi Nhánh Công Ty CP Khử Trùng Việt Nam Tại TP.Hồ Chí Minh

| | |
|-------------|-------------|
| 104.832.000 | 201.264.000 |
|-------------|-------------|

e) Phải thu / phải trả khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

| | |
|-------------|-------------|
| 122.191.781 | 127.397.260 |
|-------------|-------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

| | |
|-------------|---------------|
| 273.972.603 | 1.671.232.876 |
|-------------|---------------|

Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam

| | |
|---|-------------|
| - | 916.092.080 |
|---|-------------|

1. Các nghiệp vụ với bên liên quan (tiếp theo):

1.3 Trong kỳ công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Bán hàng, dịch vụ | | |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 14.012.259.743 | 40.904.245.970 |
| CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM | 1.985.240.739 | 34.431.774.105 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN PAN - HULIC | 318.048.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội | | 897.240.000 |
| Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương Quảng Nam | 445.481.495 | 594.849.170 |
| Công Ty Cổ Phần thực phẩm Khang An | 4.059.822.000 | |
| Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | 1.117.840.117 | 795.625.536 |
| Mua hàng, dịch vụ | | |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 6.774.616.500 | 6.217.250.000 |
| CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM | 2.545.536.336 | 238.447.058 |
| Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Trung Ương Quảng Nam | 380.325.000 | |
| Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | 109.271.400 | |
| CN Công Ty CP Khử Trùng Việt Nam Tại TP.Hồ Chí Minh | 790.542.000 | 512.242.500 |
| Phải trả cổ tức | | |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 25.589.724.000 | 38.384.586.000 |
| Thu tiền cổ tức | | |
| CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM | | 9.900.000.000 |
| Lãi cho vay | | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN | 3.739.726.026 | 3.753.424.656 |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 993.630.137 | 1.452.054.793 |
| Thu tiền lãi vay | | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN | 5.136.986.299 | 5.378.082.190 |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam | 998.630.137 | 1.133.972.601 |
| Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | | 156.800.000 |
| 2. Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | | |
| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 30/09/2024 |
| Thù lao không kiêm nhiệm SSC | (265.500.000) | (414.000.000) |
| Thù lao kiêm nhiệm SSC | (110.400.000) | (270.000.000) |

3. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

| 4. Lợi nhuận sau thuế | Từ ngày | |
|-----------------------|------------------------------|--------------------------------------|
| | 01/07/2025 đến 30/09/2025 | Từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024 |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.966.737.575 | 7.551.352.786 |

Quý 3/2025 lợi nhuận sau thuế đạt: 4.966.737.575 đồng; lợi nhuận sau thuế quý 3/2024 đạt: 7.551.352.786 đồng; chênh lệch 2.584.615.211 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 34,2% so với cùng kỳ năm trước là do trong quý 3 năm 2025 doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

5. Các cam kết

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <u>30/09/2025</u> | <u>31/12/2024</u> |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 1.088.324.974 | 1.162.741.332 |
| Trên 1 đến 5 năm | 3.527.022.464 | 3.916.866.464 |
| Trên 5 năm | 11.981.061.908 | 12.382.482.620 |
| Cộng | 16.596.409.346 | 17.462.090.416 |
| Total | | |

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của công ty.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam do doanh nghiệp lập

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

Lập biểu

(Ký, họ tên)



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)




The stamp contains the following text: M.S.D.N: 0302634683-C.T.Đ.Đ. B, CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM, Q. TÂN BÌNH - T.P. HỒ CHÍ MINH.

Đặng Văn Vinh



